

Số: 09 /2018/NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày 12 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Về sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết 02/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của HĐND tỉnh về điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Ninh Thuận giai đoạn đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020

SỞ TƯ PHÁP TỈNH NINH THUẬN

ĐẾN

Số: 5008
Ngày: 27/7

Chuyển:

Lưu hồ sơ số:

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 121/2008/QĐ-TTg ngày 29/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

Thực hiện Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

Thực hiện Quyết định số 1222/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020;

Xét Tờ trình số 77/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình HĐND tỉnh về Điều chỉnh một số nội dung trong Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 02/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của HĐND tỉnh về điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Ninh Thuận giai đoạn đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020, cụ thể như sau:

1. Bổ sung 20 điểm quy hoạch khoáng sản trên địa bàn tỉnh gồm:

a) Vật liệu san lấp:

- 02 điểm quy hoạch tại các xã An Hải, xã Phước Thái trên địa bàn huyện Ninh Phước;

- 06 điểm quy hoạch nhỏ lẻ tại các xã Nhơn Sơn, Mỹ Sơn, Quảng Sơn, Lương Sơn, Lâm Sơn, Ma Nởi trên địa bàn huyện Ninh Sơn;

- 01 điểm quy hoạch tại xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam;

- 01 điểm quy hoạch tại xã Phước Trung, huyện Bác Ái.

b) Đá xây dựng: 01 điểm quy hoạch tại xã Nhơn Sơn (tiếp giáp Mỹ Sơn), huyện Ninh Sơn.

c) Cát xây dựng:

- 05 điểm quy hoạch tại Sông Cái, Sông Ông, Sông Dầu, Sông Tầm Ngân và Suối Cát trên địa bàn huyện Ninh Sơn;

- 01 điểm quy hoạch tại Suối Cạn thuộc xã Phước Minh, huyện Thuận Nam;

- 01 điểm quy hoạch tại Suối Sara, xã Phước Trung, huyện Bác Ái.

d) Đá chẻ xây dựng:

- 01 điểm quy hoạch tại xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước;

- 01 điểm quy hoạch tại Hòn Khô, xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn.

(Chi tiết tại Phụ lục 1)

2. Loại bỏ 12 điểm quy hoạch khoáng sản trên địa bàn tỉnh gồm:

a) Vật liệu san lấp: 01 điểm quy hoạch tại xã Phước Minh, huyện Thuận Nam.

b) Sét gạch ngói:

- 02 điểm quy hoạch tại thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn;

- 02 điểm quy hoạch tại xã Công Hải, huyện Thuận Bắc.

c) Đá chẻ xây dựng:

- 03 điểm tại xã Quảng Sơn và 01 điểm tại mỏ đá Bắc Núi Đỏ, xã Mỹ Sơn trên địa bàn huyện Ninh Sơn;

- 02 điểm quy hoạch tại mỏ đá thôn Khánh Tường, xã Thanh Hải và tại mỏ đá núi Lãng Cốc 2, xã Vĩnh Hải trên địa bàn huyện Ninh Hải;

- 01 điểm quy hoạch tại mỏ đá xã Phước Nam, huyện Thuận Nam.

(Chi tiết tại Phụ lục 2)

3. Cập nhật 05 điểm quy hoạch thuộc các trường hợp giảm diện tích, bổ sung quy hoạch đã được Thường trực HĐND tỉnh thống nhất trong giai đoạn 2013-2016, gồm:

- Bổ sung 16,3 ha tại Núi Maviect, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam;
- Bổ sung 7,6 ha đất san lấp tại Núi Ngõng, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn;
- Bổ sung 4,9255 ha cát xây dựng tại thôn Phú Thủy, xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn và xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước;
- Điều chỉnh giảm 9,139 ha đất san lấp tại Núi Maviect, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam;
- Điều chỉnh giảm 1,6 ha đá xây dựng tại khu vực Núi Đá Giăng, xã Cà Ná, huyện Thuận Nam.

(Chi tiết tại Phụ lục 3)

4. Kết quả quy hoạch sau khi điều chỉnh như sau:

- Đá xây dựng: Tổng diện tích 961,5 ha; tổng trữ lượng dự báo 455.901.134 m³;
- Sét gạch ngói: Tổng diện tích 724,1 ha; tổng trữ lượng dự báo 13.092.830 m³;
- Cát xây dựng: Tổng diện tích 1024,13 ha; tổng trữ lượng dự báo 12.515.383 m³;
- Đá chẻ xây dựng: Tổng diện tích 713,4 ha; tổng trữ lượng dự báo 22.404.627 m³;
- Vật liệu san lấp: Tổng diện tích 1.509,76 ha; tổng trữ lượng dự báo 84.359.050 m³.

(Chi tiết tại Phụ lục 4)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khóa X Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 13 tháng 7 năm 2018.//

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Thanh



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PHỤ LỤC 1

Bảng tổng hợp thông tin các điểm mỏ bổ sung quy hoạch
 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04 /2018/NQ-HĐND ngày 12 /7/2018
 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên khoáng sản	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tọa độ VN2000 Ninh Thuận, múi 3°		Bề dày thân khoáng sản (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)
				X(m)	Y(m)		
HUYỆN NINH PHƯỚC							
1	Đá chè	xã Phước Vinh	19,0	565429	1282237	1,5	285.000
				565505	1282238		
				564526	1280353		
				564442	1280403		
2	Vật liệu san lấp	xã An Hải	8,9	579917	1274253	5,0	445.000
				580061	1274220		
				580064	1274242		
				580080	1274237		
				580127	1274197		
				580098	1274172		
				580104	1274165		
				580166	1274216		
				580249	1274191		
				580301	1274161		
				580347	1274139		
				580298	1273936		
				580221	1273950		
				580069	1274014		
3		thôn Hoài Trung, xã Phước Thái	35,0	568600	1279976	5,5	1.925.000
				569104	1280020		
				568955	1279631		
				569032	1279289		
				568456	1279295		
				568497	1279626		
HUYỆN NINH SƠN							
4	Đá xây dựng	xã Nhơn Sơn & xã Mỹ Sơn	35,9	569486	1289031	20,0	7.180.000
				570041	1289397		
				570355	1289182		
				570194	1288925		
				570163	1288895		
				569984	1288723		
				569934	1288813		
				569673	1288744		
				569706	1288714		
				569595	1288572		



Handwritten signature or mark.

TT	Tên khoáng sản	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tọa độ VN2000 Ninh Thuận, múi 3°		Bề dày thân khoáng sản (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)
				X(m)	Y(m)		
5	Đá chẻ	Mỏ đá Hòn Khô, xã Mỹ Sơn	1,0	557929	1288728	1,5	15.000
				558067	1288720		
				558062	1288633		
				557921	1288642		
6	Cát xây dựng	Sông Cái	8,0	559168	1306470	1,5	120.000
				559236	1306490		
				559275	1304976		
				559297	1304972		
				559498	1305249		
				559505	1305247		
7	Cát xây dựng	Sông Ông, xã Lâm Sơn và Lương Sơn	11,0	552456	1309656	1,5	165.000
				552817	1308065		
				552798	1308066		
				552395	1309672		
8	Cát xây dựng	Sông Dầu, xã Hòa Sơn	39,5	547838	1297672	1,5	592.500
				547849	1297580		
				555087	1295608		
				555064	1295585		
9	Cát xây dựng	Sông Tầm Ngân, xã Lâm Sơn	1,2	551688	1310690	1,5	18.000
				551992	1310120		
				551960	1310120		
				551675	1310688		
10	Cát xây dựng	Suối Cát, xã Lâm Sơn	0,8	550737	1309613	1,5	12.000
				550737	1309605		
				550138	1309969		
				550149	1309973		
11	Vật liệu san lấp	Mỏ đất Lương Tri, xã Nhơn Sơn	0,7	572025	1287614	5,0	35.000
				572270	1287455		
				572538	1287858		
				572364	1287896		
12	Vật liệu san lấp	Mỏ đất Hòn Ngang, xã Lâm Sơn	2,0	549194	1306631	5,0	100.000
				549515	1306880		
				549623	1306727		
				549278	1306425		
13	Vật liệu san lấp	Mỏ đất thôn Do, xã Ma Nới, huyện Ninh Sơn	0,6	548443	1289567	5,0	30.000
				548491	1289626		
				548432	1289662		
				548382	1289616		
14	Vật liệu san lấp	Mỏ đất thôn Mỹ Hiệp, xã Mỹ Sơn	1,8	569702	1289700	5,0	90.000
				569455	1289878		
				569543	1290046		
				569664	1290011		
				569789	1290224		
				569951	1290144		
				559412	1297125		

PHỤ LỤC 2

Bảng tổng hợp thông tin các điểm mỏ loại bỏ quy hoạch
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 09 /2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên khoáng sản	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tọa độ VN2000 Ninh Thuận, múi 3°		Tài nguyên dự báo (m ³)
				X(m)	Y(m)	
HUYỆN NINH PHƯỚC						
1		KP6, TT.Tân Sơn	20,0	1302226	559584	283.333
				1302362	559971	
				1301662	560191	
				1301529	559845	
2	Sét gạch ngói	xã Ninh Bình	29,0	1304536	556797	340.000
				1304613	556833	
				1304554	556907	
				1304539	556891	
				1304300	557106	
				1304235	557065	
				1304170	550782	
				1304261	557141	
				1304149	557242	
				1303994	557117	
				1304348	557197	
				1304425	557246	
				1304353	557382	
				1304234	557300	
				1303945	557138	
				1304050	557245	
				1304110	557277	
				1304040	557339	
				1303842	557206	
				1304196	557334	
1304316	557417					
1304249	557475					
1304185	557447					
1304122	557400					
1303519	557387					
1303768	557537					
1303541	557718					
1303316	557547					
1303283	557599					
1303485	557740					
1303383	557791					
1303208	557659					

TT	Tên khoáng sản	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tọa độ VN2000 Ninh Thuận, múi 3°		Tài nguyên dự báo (m ³)
				X(m)	Y(m)	
3		Mỏ đá Hạnh Trí, xã Quảng Sơn	14,0	1298766	559116	400.000
				1298746	559440	
				1298323	559455	
				1298342	559123	
4		Mỏ đá Triệu Phong, thôn Hạnh Trí xã Quảng Sơn	5,6	1296456	556880	107.070
				1296310	556947	
				1296162	556655	
				1296318	556589	
5	Đá chẻ	Mỏ đá Quảng Sơn 2, xã Quảng Sơn	14,0	1298005	559076	400.000
				1298025	559427	
				1297568	559394	
				1297595	559090	
6		Mỏ đá Bắc Núi Đò, xã Mỹ Sơn	54,0	1288737	560746	1.639.957
				1288789	560786	
				1288170	562078	
				1287876	561921	
				1288327	561018	
				1288438	560579	
				1288441	560377	
				1288611	560374	
HUYỆN THUẬN BẮC						
7	Sét gạch ngói	Mỏ Công Hải - Suối Dầu, xã Công Hải	30,0	1303515	591236	10.000
				1304133	591631	
				1304081	591651	
				1304018	591621	
				1303935	591546	
				1303806	591468	
				1303473	591533	
				1303346	591482	
				1304225	591929	
				1304119	592073	
				1303285	591614	
				1303314	591563	
				1303443	591592	
				1303794	591524	
8		Mỏ Công Hải 1, xã Công Hải	30,0	1305863	591902	500.000
				1305590	592207	
				1304920	591677	
				1304558	591358	
				1304651	591266	
				1305233	591710	

TT	Tên khoáng sản	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tọa độ VN2000 Ninh Thuận, múi 3°		Tài nguyên dự báo (m ³)
				X(m)	Y(m)	
				1302496	591764	
				1305621	591745	
HUYỆN NINH HẢI						
9		Núi Lãng Cốc 2, xã Thanh Hải	2,0	1282899	595695	4.071
				1282877	595758	
				1282740	595666	
				1282756	595609	
10	Đá chẻ	Thôn Khánh Tường, xã Thanh Hải	8,0	1283051	588942	200.000
				1282989	589042	
				1282883	589059	
				1282735	588698	
				1282798	588618	
				1282949	588684	
HUYỆN THUẬN NAM						
11	Vật liệu san lấp	Xã Phước Minh	10,0	1265462	565612	500.000
				1264972	565495	
				1265054	565267	
				1265510	565461	
12	Đá chẻ	Mỏ đá xã Phước Nam	1,5	1266648	577166	14.800
				1266609	577203	
				1266453	577070	
				1266496	577013	
				1266586	577080	

TT	Tên khoáng sản	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tọa độ VN2000 Ninh Thuận, múi 3°		Bề dày thân khoáng sản (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)
				X(m)	Y(m)		
15	Vật liệu san lấp	Mỏ đất thôn Hạnh Trí, xã Quảng Sơn	2,0	559578	1297319	5,0	100.000
				559772	1297185		
				559621	1296997		
16	Vật liệu san lấp	Mỏ đất thôn Tân Lập 2, xã Lương Sơn	2,0	555005	1308595	5,0	100.000
				554928	1308777		
				555273	1308902		
				555343	1308703		
HUYỆN BẮC ÁI							
17	Cát xây dựng	Suối Sara, xã Phước Trung	5,0	576080	1291785	1,5	75.000
				576178	1292040		
				576617	1292673		
				577907	1290995		
				577895	1290984		
18	Vật liệu san lấp	Khu vực Sô Ngang, xã Phước Trung	35,0	575809	1293127	6,0	2.100.000
				575922	1293380		
				575897	1292373		
				576284	1293176		
				575564	1292526		
				575700	1292951		
				575785	1292898		
575874	1293062						
HUYỆN THUẬN NAM							
19	Vật liệu san lấp	Xã Phước Dinh	100,0	582090	1271373	8,0	8.000.000
				582276	1270878		
				582236	1270303		
				582177	1270094		
				582219	1269438		
				582146	1268693		
				582439	1268620		
				582315	1268124		
				582067	1268153		
				581831	1269245		
				581989	1270292		
				581831	1270833		
				581983	1271362		
20	Cát xây dựng	Suối Cạn, xã Phước Minh	1,2	571403	1261541	1,5	18.000
				571439	1261516		
				571608	1261721		
				571606	1261671		

PHỤ LỤC 3

**Bảng tổng hợp thông tin các điểm mỏ đã được chấp thuận chủ trương
giai đoạn 2013-2016**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 09 /2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên khoáng sản	Địa điểm	Diện tích (ha)	Đề xuất	Tọa độ VN2000 Ninh Thuận, múi 3°		Bề dày thân khoáng sản (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)
					X(m)	Y(m)		
Các điểm mỏ đã được chấp thuận chủ trương giai đoạn 2013-2016								
1		Nam Núi Mavieck, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	16,3	Bỏ Sung QH	580099	1265263	5,0	815.000
					580258	1265176		
					580296	1265161		
					580418	1265069		
					580673	1265161		
					580673	1265330		
					580746	1265455		
					580499	1265603		
					580437	1265520		
					580200	1265326		
2	Vật liệu san lấp	Núi Ngõng, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn	7,6	Bỏ Sung QH	571923	1287315	3,0	228.000
					571996	1287315		
					571932	1287083		
					571802	1287084		
					571966	1286637		
					571935	1286487		
					571866	1286385		
					571687	1286244		
					571700	1286280		
					571736	1286324		
					571747	1286370		
					571745	1286428		
					571800	1286470		
					571812	1286508		
					571758	1286542		
571736	1286666							
					579182	1268299		
					579239	1268293		
					579265	1268270		
					579276	1268222		
					579237	1267980		
					579202	1267818		
					579187	1267822		
					579168	1267923		

TT	Tên khoáng sản	Địa điểm	Diện tích (ha)	Đề xuất	Tọa độ VN2000 Ninh Thuận, múi 3°		Bề dày thân khoáng sản (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)
					X(m)	Y(m)		
3	Vật liệu san lấp	Núi Maviect, xã Phước Dinh	9,139	Giảm diện tích quy hoạch	579173	1267948		498.266
					579201	1268180		
					579239	1268293		
					579265	1268270		
					579276	1268222		
					579237	1267980		
					579202	1267818		
					579273	1267806		
					579359	1267815		
					579382	1267946		
					579331	1268017		
					579356	1268183		
					579378	1268260		
					579353	1268293		
					579344	1268354		
					579374	1268373		
					579367	1268422		
579332	1268422							
579305	1268416							
579310	1268285							
579270	1268292							
4	Cát xây dựng	Phù Thủy, Xã Mỹ Sơn và xã Phước Vinh	4,9255	Bổ Sung QH	567434	1288800	1,5	73.883
					567556	1288706		
					567682	1288562		
					567849	1288343		
					567951	1288150		
					567993	1288065		
					567947	1288047		
					567905	1288152		
					567808	1288266		
					567682	1288476		
					567589	1288606		
567403	1288770							
5	Đá xây dựng	Khu vực núi Đá Giăng, xã Cà Ná, huyện Thuận Nam	1,6	Giảm diện tích quy hoạch (DT giảm: 1,6/95,9 ha)	568102	1258423		707.866
					568093	1258286		
					568063	1258235		
					567968	1258176		
					567960	1258177		
					567987	1258254		
568061	1258420							

PHỤ LỤC 4

Bảng tổng hợp điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường đến năm 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29 /2018/NQ-HĐND ngày 22 /7 /2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐỊA BÀN	Phê duyệt theo Nghị quyết số 02			Điều chỉnh			Quy hoạch điều chỉnh đến năm 2020			Ghi chú
	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự báo (m ³)	Số điểm mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự báo (m ³)	Số điểm mở tăng (+) giảm (-)	Diện tích (ha) tăng (+) giảm (-)	Trữ lượng dự báo (m ³) tăng (+) giảm (-)	Số điểm mở tăng (+) giảm (-)	
I. ĐÁ XÂY DỰNG										
Bác Ái	71	47.302.000	2				71	47.302.000	2	
Ninh Sơn	128,6	60.930.000	8	35,9	7.180.000	1	164,5	68.110.000	9	01 vị trí tại Nhơn Sơn - Mỹ Sơn
Thuận Bắc	382,8	191.002.000	5				382,8	191.002.000	5	
Ninh Hải	17	5.171.000	2				17	5.171.000	2	
Thuận Nam	327,8	145.024.000	5	-1,6	-707.866		326,2	144.316.134	5	điều chỉnh giảm diện tích 01 vị trí tại Cà Ná giai đoạn 2013-2016
Cộng	927,2	449.429.000	22	34,30	6.472.134	1	961,50	455.901.134	23	
II. SÉT GẠCH NGÓI										
Bác Ái	203,2	2.994.000	1				203,2	2.994.000	1	
Ninh Sơn	105,60	1.598.000	3	-49	-741.496	-2	56,6	856.504	1	Tân Sơn (loại bỏ 02 vị trí)
Thuận Bắc	89	980.000	3	-60	-660.674	-2	29,0	319.326	1	Công Hải (loại bỏ 02 vị trí)
Ninh Phước	348	7.177.000	2				348,0	7.177.000	2	
Thuận Nam	87,3	1.746.000	0				87,3	1.746.000	0	
Cộng	833,1	14.495.000	9	-109	-1.402.170	-4	724,10	13.092.830	5	

ĐỊA BÀN	Phê duyệt theo Nghị quyết số 02			Điều chỉnh			Quy hoạch điều chỉnh đến năm 2020			Ghi chú
	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự báo (m ³)	Số điểm mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự báo (m ³)	Số điểm mở tăng (+) giảm (-)	Diện tích (ha) tăng (+) giảm (-)	Trữ lượng dự báo (m ³) tăng (+) giảm (-)	Số điểm mở tăng (+) giảm (-)	
III. CÁT XÂY DỰNG										
Bác Ái	19,0	175.000	2	5,0	75.000	1	24,0	250.000	3	Phước Trung (01 vị trí)
Ninh Sơn	368,30	3.681.000	7	67,43	981.383	6	435,7	4.662.383	13	05 vị trí tại các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Hòa Sơn và 01 vị trí tại Mỹ Sơn giai đoạn 2013-2016
Thuận Bắc	73	738.000	6				73,0	738.000	6	
Phan Rang-Tháp Chàm	262,1	4.451.000	4				262,1	4.451.000	4	
Ninh Phước	10,7	126.000	2				10,7	126.000	2	
Thuận Nam	217,1	2.270.000	9	1,5	18.000	1	218,6	2.288.000	10	Phước Minh (01 vị trí)
Cộng	950,2	11.441.000	30	73,93	1.074.383	8	1.024,13	12.515.383	38	
IV. ĐÁ CHÈ XÂY DỰNG										
Bác Ái	43,0	1.290.000	1				43,0	1.290.000	1	
Ninh Sơn	161,60	4.583.000	5	-79,60	-2.362.468	-3	82,0	2.220.532	2	loại bỏ 04 vị trí tại các xã Quảng Sơn, Mỹ Sơn và bổ sung 01 vị trí tại xã Mỹ Sơn
Thuận Bắc	185,4	7.145.000	3				185,4	7.145.000	3	
Ninh Hải	110	3.262.000	4	-10	-296.545	-2	100,0	2.965.455	2	Thanh Hải (loại bỏ 02 vị trí)
Ninh Phước	236,3	7.088.000	1	19,0	285.000	1	255,3	7.373.000	2	Phước Vinh (01 vị trí)

ĐỊA BÀN	Phê duyệt theo Nghị quyết số 02			Điều chỉnh			Quy hoạch điều chỉnh đến năm 2020			Ghi chú
	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự báo (m ³)	Số điểm mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự báo (m ³)	Số điểm mỏ tăng (+) giảm (-)	Diện tích (ha) tăng (+) giảm (-)	Trữ lượng dự báo (m ³) tăng (+) giảm (-)	Số điểm mỏ tăng (+) giảm (-)	
Thuận Nam	49,2	1.455.000	4	-1,5	-44.360	-1	47,7	1.410.640	3	Phước Nam (loại bỏ 01 vị trí)
Cộng	785,5	24.823.000	18	-72,10	-2.418.373	-5	713,400	22.404.627	13	
V. VẬT LIỆU SAN LẤP										
Bác Ái	301,0	14.850.000	2	35	2.100.000	1	336,0	16.950.000	3	Phước Trung (01 vị trí)
Ninh Sơn	345,2	23.791.000	4	16,7	683.000	7	361,9	24.474.000	11	06 vị trí tại các xã Nhơn Sơn, Lâm Sơn, Ma Nới, Mỹ Sơn, Quảng Sơn, Lương Sơn và 01 vị trí tại Nhơn Sơn giai đoạn 2013-2016
Thuận Bắc	233,7	9.290.000	3				233,7	9.290.000	3	
Ninh Hải	169	10.300.000	2				169	10.300.000	2	
Ninh Phước	91,5	4.461.000	2	51,061	2.728.050	3	142,6	7.189.050	5	Bổ sung An Hải (01 vị trí), Phước Thái (01 vị trí); Điều chỉnh giảm diện tích 01 vị trí đồng thời bổ sung 01 vị trí tại xã Phước Dinh giai đoạn 2013-2016
Thuận Nam	176,6	8.656.000	4	90	7.500.000	0	266,6	16.156.000	4	loại bỏ 01 vị trí tại xã Phước Minh, bổ sung 01 vị trí tại xã Phước Dinh
Cộng	1317	71.348.000	17	192,76	13.011.050	11	1.509,76	84.359.050	28	
Tổng cộng	4.813,0		96	119,89			4.932,9		107	

